

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 5 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACMENIA			42.911.675		208.766.219
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD				289.838
Giày dép các loại	USD				50.583
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.968.532		17.611.461
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		38.964.015		180.945.911
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		778.755		8.533.275
Hàng hóa khác	USD		200.373		1.335.151
ÁCHENTINA			86.676.667		443.613.337
Cao su	Tấn	60	123.120	319	681.549
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		339.430		2.403.445
Hàng dệt, may	USD		3.051.401		13.417.355
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		138.149		400.619
Giày dép các loại	USD		16.297.160		77.958.646
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.676.396		14.545.044
Sản phẩm gốm, sứ	USD		107.250		373.231
Sắt thép các loại	Tấn			4.432	2.482.520
Sản phẩm từ sắt thép	USD		68.089		852.113
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		11.554.341		59.522.623
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		43.770.189		229.273.033
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.262.456		13.627.563
Hàng hóa khác	USD		4.288.688		28.075.596
AI CẬP			48.606.662		220.234.308
Hàng thủy sản	USD		3.645.223		15.844.215
Hàng rau quả	USD		1.974.440		6.549.621
Hạt điều	Tấn	235	1.921.810	669	5.490.871
Cà phê	Tấn	1.160	6.174.258	6.830	35.836.900
Hạt tiêu	Tấn	986	6.053.277	2.607	16.429.428
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	655	1.597.661	2.257	5.414.856
Hàng dệt, may	USD		860.704		4.317.330
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		458.069		2.987.894
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.265.115		21.392.284
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.676.152		30.766.464
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.598.501		15.705.297
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.697.551		26.984.656
Hàng hóa khác	USD		6.683.902		32.514.492
AILEN			88.950.261		359.392.347
Hàng hóa khác	USD		88.950.261		359.392.347



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
AIXOLEN			488.189		2.674.330
Hóa chất	USD		81.857		331.979
Giày dép các loại	USD		153.187		316.769
Sản phẩm từ sắt thép	USD				246.198
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		23.611		27.269
Hàng hóa khác	USD		229.535		1.752.115
ẤN ĐỘ			849.556.733		4.145.937.840
Hàng thủy sản	USD		1.359.793		7.971.075
Hạt điều	Tấn	167	912.303	1.405	8.732.292
Cà phê	Tấn	719	3.673.239	1.926	9.747.949
Chè	Tấn	356	446.517	1.354	1.800.070
Hạt tiêu	Tấn	1.731	12.082.141	7.501	53.276.536
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		224.901		1.181.724
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.800.009		18.152.081
Than các loại	Tấn			23.100	4.064.268
Hóa chất	USD		16.347.973		186.577.232
Sản phẩm hóa chất	USD		14.274.045		62.982.137
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.034	6.496.694	59.189	63.269.969
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		22.310.940		115.738.951
Cao su	Tấn	6.171	11.009.292	25.991	51.561.885
Sản phẩm từ cao su	USD		1.187.698		8.025.887
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.727.776		14.308.631
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.148.670		63.513.667
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.816	4.398.607	14.852	33.522.290
Hàng dệt, may	USD		18.357.534		77.574.208
Giày dép các loại	USD		6.250.697		15.375.116
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		18.896.570		70.765.302
Sản phẩm gốm, sứ	USD		671.003		2.564.504
Sắt thép các loại	Tấn	78.133	61.083.590	368.993	266.215.277
Sản phẩm từ sắt thép	USD		15.032.846		54.218.651
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		66.666.266		405.459.065
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		132.986.378		602.247.237
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		213.597.068		960.687.209
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		80.256.523		393.769.165
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		18.266.885		91.034.840
Hàng hóa khác	USD		108.090.775		501.600.623
ANGIÊRI			63.360.762		282.764.049
Hàng thủy sản	USD		179.300		1.201.333
Cà phê	Tấn	11.147	58.732.141	49.936	259.670.197
Hạt tiêu	Tấn			279	1.815.590
Sản phẩm hóa chất	USD		853.377		2.138.627
Hàng hóa khác	USD		3.595.944		17.938.302
ĂNGGÔLA			1.112.566		24.788.887
Hàng thủy sản	USD		34.448		342.096



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gạo	Tấn	223	113.000	525	305.455
Phân bón các loại	Tấn			52	73.788
Hàng dệt, may	USD		71.649		1.043.367
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		55.446		1.404.514
Hàng hóa khác	USD		838.024		21.619.668
ANH			685.968.101		3.226.072.503
Hàng thủy sản	USD		28.455.614		120.007.596
Hàng rau quả	USD		4.260.557		21.902.890
Hạt điều	Tấn	1.925	12.654.313	7.561	49.014.334
Cà phê	Tấn	3.169	20.095.104	18.243	109.913.980
Hạt tiêu	Tấn	762	6.189.491	3.095	23.245.888
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.503.275		15.712.741
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		10.863.810		55.822.767
Cao su	Tấn	229	374.232	890	1.660.902
Sản phẩm từ cao su	USD		1.458.653		8.747.391
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		12.128.183		49.388.588
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.739.070		21.637.666
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		19.201.911		100.693.354
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		801.855		5.718.598
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.512	1.604.348	9.025	9.369.174
Hàng dệt, may	USD		79.419.258		347.663.394
Giày dép các loại	USD		95.260.618		442.367.111
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		853.886		4.613.538
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.450.523		15.539.072
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		270.196		1.399.791
Sắt thép các loại	Tấn	19.909	14.752.207	113.974	77.438.413
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.022.317		12.559.722
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		8.181.793		33.337.000
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		72.575.838		385.788.344
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		131.030.121		542.886.262
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		83.605.494		435.955.929
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.451.319		9.857.288
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		11.605.547		61.486.756
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		19.155.107		86.770.269
Hàng hóa khác	USD		35.003.460		175.573.745
ÁO			150.820.511		1.110.885.037
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		26.828		34.510
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		22.728		693.884
Hàng dệt, may	USD		619.174		4.655.859
Giày dép các loại	USD		1.809.081		10.380.803
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		493.687		2.541.290
Sản phẩm gốm, sứ	USD				24.306
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		100.503.886		854.539.110
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		14.359.510		75.950.326
Hàng hóa khác	USD		32.985.616		162.064.949
ARẬP XÊÚT			193.126.853		789.758.168

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		7.559.809		35.292.728
Hàng rau quả	USD		1.156.565		7.381.491
Hạt điều	Tấn	1.646	11.666.027	5.155	37.353.798
Chè	Tấn	207	534.884	1.066	2.796.333
Hạt tiêu	Tấn	445	3.024.922	1.330	9.287.835
Gạo	Tấn	2.799	1.839.456	13.170	8.971.410
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		554.881		3.572.289
Clanhke và xi măng	Tấn	53.956	2.076.911	161.860	6.207.374
Sản phẩm hóa chất	USD		1.652.291		9.338.696
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		633.770		2.483.824
Sản phẩm từ cao su	USD		24.199		878.734
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.626.849		21.171.230
Hàng dệt, may	USD		3.911.683		17.612.821
Sắt thép các loại	Tấn	269	193.327	4.783	3.544.040
Sản phẩm từ sắt thép	USD		15.632.423		43.156.365
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.233.360		54.220.165
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		106.285.249		402.690.842
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		10.443.634		51.164.617
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		976.689		4.335.508
Hàng hóa khác	USD		14.099.925		68.298.069
BA LAN			283.924.059		1.443.144.314
Hàng thủy sản	USD		3.412.123		10.657.957
Cà phê	Tấn	1.839	13.742.465	10.495	81.605.990
Chè	Tấn			111	165.436
Hạt tiêu	Tấn	227	1.652.130	893	6.024.767
Gạo	Tấn	866	700.738	5.483	4.279.475
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.852.685		11.126.019
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	15.848	15.767.975	50.862	50.298.932
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.511.907		25.776.297
Sản phẩm từ cao su	USD		354.816		2.143.642
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.474.382		12.011.208
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		695.597		5.056.962
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.375.437		14.295.640
Hàng dệt, may	USD		12.361.891		60.826.292
Giày dép các loại	USD		9.511.578		41.528.646
Sắt thép các loại	Tấn	8.007	7.067.850	39.749	34.385.183
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.245.083		31.145.778
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.433.548		20.641.450
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		57.822.723		293.752.048
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		19.569.984		125.398.972
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		13.619.442		56.921.738
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		73.177.032		368.247.981
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		7.902.787		41.845.738
Hàng hóa khác	USD		25.671.884		145.008.165
BĂNGLAĐÊT			81.882.927		459.861.046
Gạo	Tấn			104.703	49.730.318
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		852.007		2.672.086



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Clanhke và xi măng	Tấn	477.417	16.905.825	2.684.630	85.209.697
Hóa chất	USD		482.736		1.311.166
Sản phẩm hóa chất	USD		3.350.580		19.279.091
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.169	2.240.422	10.196	11.252.477
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		366.694		2.462.645
Cao su	Tấn	39	77.558	618	1.300.742
Sản phẩm từ cao su	USD		39.901		752.415
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.639	14.719.878	21.823	70.432.107
Hàng dệt, may	USD		12.901.250		86.102.898
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.142.240		39.747.877
Sắt thép các loại	Tấn	367	269.920	522	412.461
Sản phẩm từ sắt thép	USD		529.297		993.857
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		998.715		4.319.325
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.975.552		2.889.260
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		882.960		5.116.510
Hàng hóa khác	USD		18.147.391		75.876.112
BÊLARUT			1.314.694		8.772.622
Hàng thủy sản	USD				465.073
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	26	34.443	52	68.864
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		294.688		1.351.698
Hàng hóa khác	USD		985.562		6.886.987
BỈ			365.151.240		1.506.941.068
Hàng thủy sản	USD		17.933.007		63.779.395
Hạt điều	Tấn	384	2.705.068	1.093	7.282.750
Cà phê	Tấn	6.118	32.629.293	30.774	166.186.440
Hạt tiêu	Tấn	219	1.679.778	549	4.184.397
Gạo	Tấn			54	44.712
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.353.771		22.887.796
Cao su	Tấn	172	208.120	2.844	4.089.328
Sản phẩm từ cao su	USD		962.380		3.956.946
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		11.790.653		59.730.436
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		590.147		4.600.390
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.912.015		26.607.773
Hàng dệt, may	USD		35.490.723		154.012.026
Giày dép các loại	USD		111.576.724		498.572.244
Sản phẩm gốm, sứ	USD		72.078		1.050.931
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.316.186		19.884.642
Sắt thép các loại	Tấn	49.248	35.062.107	230.731	165.071.262
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.430.191		18.611.821
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.271.877		3.544.187
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD				243.856
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		59.428.989		110.113.294
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.312.243		23.931.866
Hàng hóa khác	USD		33.425.889		148.554.576
BỜ BIỂN NGÀ			36.997.518		312.441.226
Gạo	Tấn	45.497	21.399.042	485.948	231.865.112



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	37	55.763	1.303	1.636.146
Hàng dệt, may	USD				1.025.821
Hàng hóa khác	USD		15.542.714		77.914.147
BỜ ĐÀO NHA			48.952.455		246.273.734
Hàng thủy sản	USD		3.524.094		18.063.005
Cà phê	Tấn	1.461	7.669.790	6.777	36.035.674
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.460	5.278.988	20.923	20.397.806
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		799.981		3.321.562
Giày dép các loại	USD		332.296		1.855.296
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.014.010		13.109.132
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.335.154		42.372.532
Hàng hóa khác	USD		23.998.141		111.118.727
BRAXIN			242.006.977		1.116.340.289
Hàng thủy sản	USD		16.459.214		78.139.465
Cao su	Tấn	847	1.631.783	5.042	10.223.126
Sản phẩm từ cao su	USD		4.139.795		17.717.931
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.719.090		12.433.541
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		74.888		740.950
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.027	4.716.964	9.654	21.598.903
Hàng dệt, may	USD		6.400.928		27.842.290
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.551.284		5.126.867
Giày dép các loại	USD		27.896.261		94.729.664
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		129.761		996.194
Sắt thép các loại	Tấn	627	691.390	99.572	53.387.937
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.391.940		10.791.705
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.686.886		9.646.226
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		46.183.539		174.113.899
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		52.882.070		257.332.810
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		15.636.119		76.016.998
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		34.316.520		134.236.502
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				277.557
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.309.568		10.081.672
Hàng hóa khác	USD		20.188.977		120.906.051
BRUNÂÝ			1.136.659		30.215.248
Hàng thủy sản	USD		89.404		725.420
Gạo	Tấn	22	22.386	44	44.226
Sản phẩm từ sắt thép	USD				90.644
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		45.191		557.377
Hàng hóa khác	USD		979.679		28.797.582
BUNGARI			7.889.332		72.388.698
Hàng hóa khác	USD		7.889.332		72.388.698
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			517.382.182		2.428.774.401

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		4.750.826		18.921.572
Hàng rau quả	USD		9.950.941		49.039.412
Hạt điều	Tấn	2.592	18.427.029	10.029	72.563.765
Chè	Tấn	75	158.085	244	540.635
Hạt tiêu	Tấn	1.035	6.974.091	3.960	26.926.353
Gạo	Tấn	4.857	3.062.986	25.433	16.694.497
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		920.780		6.135.803
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		823.040		4.836.035
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.945.501		8.824.164
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.292.902		13.432.572
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		319.900		2.493.502
Hàng dệt, may	USD		12.323.389		58.060.374
Giày dép các loại	USD		24.551.983		97.151.233
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD				61.474
Sắt thép các loại	Tấn	1.933	2.799.463	5.276	5.179.914
Sản phẩm từ sắt thép	USD		701.870		18.382.759
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		41.887.777		237.621.554
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		302.972.780		1.350.163.129
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		26.540.210		156.502.463
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		16.474.098		77.732.202
Hàng hóa khác	USD		39.504.529		207.510.991
CADĂCXTAN			41.827.314		203.664.436
Hàng rau quả	USD		307.985		1.593.896
Hạt điều	Tấn	117	922.121	450	3.502.304
Chè	Tấn	182	231.768	644	820.025
Hạt tiêu	Tấn	127	807.737	286	1.716.330
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		83.862		1.330.154
Sản phẩm hóa chất	USD		210.755		663.900
Giày dép các loại	USD		995.593		2.925.884
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.898.072		25.178.385
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		29.955.649		143.334.496
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		68.148		512.772
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		515.486		2.122.966
Hàng hóa khác	USD		4.830.140		19.963.324
CAMPUCHIA			441.490.160		2.253.936.550
Hàng thủy sản	USD		2.356.634		14.306.003
Hàng rau quả	USD		1.821.887		9.569.518
Cà phê	Tấn	181	775.967	1.224	5.645.329
Gạo	Tấn	5.233	3.283.325	21.053	13.420.597
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.403.953		30.616.254
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		14.186.636		62.355.592
Clanhke và xi măng	Tấn	9.475	420.530	54.676	2.422.873
Xăng dầu các loại	Tấn	5.785	3.867.177	109.621	78.103.874
Hóa chất	USD		4.495.577		20.139.496
Sản phẩm hóa chất	USD		11.422.274		49.087.243
Phân bón các loại	Tấn	75.841	32.670.863	281.208	100.642.326
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.401	3.280.299	10.125	13.515.599

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.215.621		66.513.244
Sản phẩm từ cao su	USD		939.557		4.583.856
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.600.730		24.766.101
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		17.030.353		74.401.847
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.944	6.676.686	10.976	42.635.642
Hàng dệt, may	USD		70.962.017		376.651.987
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		31.312.438		169.697.181
Sản phẩm gốm, sứ	USD		729.751		2.327.300
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		325.050		1.806.782
Sắt thép các loại	Tấn	139.168	79.947.366	633.575	362.326.879
Sản phẩm từ sắt thép	USD		14.571.266		69.028.079
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		13.727.332		56.899.215
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		9.251.456		48.850.657
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.324.511		23.864.513
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.054.670		18.916.483
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		504.477		2.691.310
Hàng hóa khác	USD		83.331.759		508.150.772
CANADA			629.711.747		2.737.027.614
Hàng thủy sản	USD		19.706.138		101.974.385
Hàng rau quả	USD		6.553.741		27.775.404
Hạt điều	Tấn	1.251	9.148.343	4.852	34.515.838
Cà phê	Tấn	875	4.705.186	6.235	34.611.966
Hạt tiêu	Tấn	339	2.598.813	1.643	12.360.842
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.546.335		11.631.295
Hóa chất	USD		2.780.272		12.541.046
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	489	783.827	2.864	4.740.058
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.882.340		36.785.648
Cao su	Tấn	447	869.148	2.265	4.929.964
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		17.813.157		73.934.251
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.279.591		10.162.787
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		20.511.213		113.231.613
Hàng dệt, may	USD		120.004.640		458.389.237
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		834.599		6.246.437
Giày dép các loại	USD		60.790.952		258.013.229
Sản phẩm gốm, sứ	USD		775.964		2.957.380
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		555.219		3.166.599
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.214.602		46.579.488
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		15.658.622		70.126.021
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		60.873.613		333.719.616
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		70.098.434		297.758.230
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		9.812.748		24.438.109
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		77.844.837		273.442.806
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		31.712.923		120.367.751
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		7.080.296		33.448.824
Hàng hóa khác	USD		69.276.197		329.178.787
CHI LÊ			89.322.160		467.650.749
Hàng thủy sản	USD		1.854.278		7.066.050

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Cà phê	Tấn	166	1.125.559	910	5.794.043
Gạo	Tấn	36	32.087	3.203	1.988.663
C lanhke và xi măng	Tấn	45.000	1.383.750	189.000	5.811.860
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		551.159		2.573.451
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		842.890		4.096.545
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	450	923.939	2.065	4.558.568
Hàng dệt, may	USD		8.812.223		37.111.604
Giày dép các loại	USD		15.896.020		68.437.944
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		399.337		1.503.135
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.049.772		62.125.898
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		22.393.566		166.259.534
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.326.473		19.794.207
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.453.078		13.810.503
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		393.028		1.589.683
Hàng hóa khác	USD		14.885.001		65.129.062
CÔOÉT			8.224.811		33.599.371
Hàng thủy sản	USD		434.979		1.959.464
Hàng rau quả	USD		306.835		1.148.868
Hạt điều	Tấn	68	539.102	292	2.266.068
Hạt tiêu	Tấn	109	716.085	258	1.820.823
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		156.891		918.137
Sản phẩm từ sắt thép	USD				434.109
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		499.997		2.377.263
Hàng hóa khác	USD		5.570.923		22.674.637
CÔLÔMBIA			91.187.093		328.826.510
Hàng thủy sản	USD		3.610.566		17.660.899
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.598	5.656.646	11.485	25.602.290
Hàng dệt, may	USD		3.395.527		12.546.656
Giày dép các loại	USD		3.271.123		17.945.801
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.066.476		27.810.533
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		23.509.961		85.066.307
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.236.162		18.633.114
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		691.413		3.526.426
Hàng hóa khác	USD		40.749.219		120.034.484
CRÔATIA			5.739.923		31.012.928
Hàng hóa khác	USD		5.739.923		31.012.928
ĐÀI LOAN			596.501.241		2.736.773.714
Hàng thủy sản	USD		18.146.989		66.944.800
Hàng rau quả	USD		16.052.222		60.638.330
Hạt điều	Tấn	406	3.044.246	1.539	12.064.877
Chè	Tấn	1.324	2.425.332	4.626	7.893.623
Gạo	Tấn	1.905	1.023.905	9.709	5.496.225
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	5.548	2.014.182	24.594	9.120.306
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.749.916		16.539.297

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.405.940		10.198.302
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	6.377	1.519.202	26.427	4.606.701
C lanhke và xi măng	Tấn	157.103	5.699.059	582.372	21.568.325
Than các loại	Tấn			5.307	972.605
Hóa chất	USD		6.322.923		28.867.186
Sản phẩm hóa chất	USD		3.706.942		16.979.471
Phân bón các loại	Tấn	268	133.279	29.110	12.371.777
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.738	3.783.742	9.353	19.486.037
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.252.500		25.480.835
Cao su	Tấn	2.060	4.062.200	8.583	17.939.124
Sản phẩm từ cao su	USD		1.258.041		6.213.192
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.545.273		9.646.733
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		384.025		1.038.358
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.248.545		31.097.159
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		9.618.753		45.854.372
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	5.851	10.975.982	26.608	54.584.470
Hàng dệt, may	USD		19.016.259		101.252.848
Giày dép các loại	USD		15.658.184		62.043.685
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.624.361		13.135.309
Sản phẩm gốm, sứ	USD		6.137.444		26.781.675
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		636.511		2.072.729
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		95.927		520.580
Sắt thép các loại	Tấn	57.103	44.252.538	231.623	156.966.243
Sản phẩm từ sắt thép	USD		61.001.861		307.797.519
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		11.199.375		51.241.080
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		162.583.248		626.184.952
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		25.461.999		152.497.352
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.153.927		8.190.020
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		91.280.525		499.891.018
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.342.448		6.738.370
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.456.228		38.189.314
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		1.263.242		4.188.906
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.746.986		5.716.198
Hàng hóa khác	USD		35.216.976		187.763.808
DAN MẠCH			30.280.151		170.439.541
Hàng thủy sản	USD		3.849.203		17.262.909
Cà phê	Tấn	189	997.584	1.038	5.740.016
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.907.858		10.477.660
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		758.293		4.263.377
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		258.953		2.729.887
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.399.563		13.567.326
Hàng dệt, may	USD		5.083.867		26.315.344
Giày dép các loại	USD		2.528.352		12.064.880
Sản phẩm gốm, sứ	USD		322.298		2.958.105
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.009.131		10.632.049
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.699.549		13.379.380
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.233.206		10.839.912
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		603.135		3.093.441
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		942.008		9.316.856

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận Hàng hóa khác	USD USD		610.383 5.076.769		2.120.011 25.678.390
ĐÔNG TIMO			1.094.282		5.623.418
Hàng hóa khác	USD		1.094.282		5.623.418
ĐỨC			793.193.680		4.082.487.297
Hàng thủy sản	USD		18.541.089		82.995.238
Hàng rau quả	USD		9.613.892		35.028.709
Hạt điều	Tấn	2.287	15.561.697	9.130	62.574.780
Cà phê	Tấn	24.982	137.009.228	137.825	765.113.544
Chè	Tấn	8	81.642	58	281.398
Hạt tiêu	Tấn	1.786	14.333.907	8.451	63.668.573
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.773.187		20.401.777
Sản phẩm hóa chất	USD		1.920.246		5.497.323
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		15.705.571		75.520.145
Cao su	Tấn	1.647	3.202.248	5.827	12.374.478
Sản phẩm từ cao su	USD		2.691.085		12.673.323
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		19.322.767		84.250.570
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.296.547		11.489.789
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.349.138		40.026.201
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		354.570		1.686.048
Hàng dệt, may	USD		88.714.981		351.810.457
Giày dép các loại	USD		60.682.526		319.754.253
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.191.353		39.966.623
Sản phẩm gốm, sứ	USD		793.740		4.804.338
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		933.083		2.737.556
Sắt thép các loại	Tấn	311	307.670	63.120	30.176.758
Sản phẩm từ sắt thép	USD		23.127.874		96.344.105
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		16.095.373		54.268.181
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		71.708.451		474.974.549
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		57.887.223		381.274.793
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		10.638.754		64.119.285
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		121.089.416		591.729.259
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		20.355.705		115.409.351
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.840.620		32.175.931
Hàng hóa khác	USD		56.070.097		249.359.963
EXTÔNIA			4.406.128		21.073.030
Hàng hóa khác	USD		4.406.128		21.073.030
GANA			64.989.571		273.303.185
Gạo	Tấn	95.294	52.658.565	399.593	227.599.376
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		92.743		322.443
Hàng dệt, may	USD		937.046		4.191.842
Hàng hóa khác	USD		11.301.217		41.189.525
HÀ LAN			1.046.629.163		5.202.087.041

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		18.971.289		84.427.315
Hàng rau quả	USD		22.321.296		58.941.245
Hạt điều	Tấn	5.402	39.767.914	22.031	158.966.999
Cà phê	Tấn	6.024	35.704.980	32.452	189.940.341
Hạt tiêu	Tấn	713	6.058.371	2.714	22.276.344
Gạo	Tấn	2.629	1.863.347	6.968	5.271.513
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.977.992		24.738.678
Than các loại	Tấn	153	32.689	22.270	5.504.868
Hóa chất	USD		890.783		6.143.867
Sản phẩm hóa chất	USD		1.736.373		6.735.876
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.396.030		69.972.121
Cao su	Tấn	389	706.344	2.319	4.377.670
Sản phẩm từ cao su	USD		1.171.224		5.800.647
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		30.726.203		128.475.149
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.140.406		9.200.802
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.788.210		34.150.765
Hàng dệt, may	USD		150.565.266		500.316.827
Giày dép các loại	USD		152.374.787		742.759.858
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.529.302		9.488.866
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.192.368		5.240.119
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.901.565		39.871.892
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.661.549		21.084.079
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		191.030.701		1.206.504.218
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		93.283.495		503.438.035
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		6.739.631		36.685.758
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		176.262.775		911.974.228
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		19.810.848		111.301.584
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		10.319.393		46.160.116
Hàng hóa khác	USD		45.704.033		252.337.262
HÀN QUỐC			2.399.738.252		11.377.022.965
Hàng thủy sản	USD		70.029.311		316.493.612
Hàng rau quả	USD		29.230.894		130.689.988
Cà phê	Tấn	4.276	24.203.664	21.303	107.323.315
Hạt tiêu	Tấn	633	4.737.933	3.350	23.090.663
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	7.784	1.998.767	8.544	2.339.548
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.687.772		36.975.103
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.141.590		8.012.214
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	50.806	978.493	138.717	2.874.944
Than các loại	Tấn	5.585	917.752	5.680	937.719
Xăng dầu các loại	Tấn	31.332	23.781.683	134.539	108.739.051
Hóa chất	USD		10.393.523		58.689.202
Sản phẩm hóa chất	USD		6.867.236		36.661.250
Phân bón các loại	Tấn	4.700	2.292.500	104.158	42.571.788
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.781	3.700.999	12.928	19.284.426
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		24.739.203		116.626.512
Cao su	Tấn	3.037	5.951.951	16.007	33.102.999
Sản phẩm từ cao su	USD		8.551.013		42.499.961
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		12.560.678		62.911.287
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.831.238		7.485.489

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		58.680.721		316.000.931
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		3.309.746		18.675.966
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	10.323	28.947.445	57.375	159.628.070
Hàng dệt, may	USD		139.920.799		1.167.723.649
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		5.255.990		33.315.098
Giày dép các loại	USD		54.269.097		260.593.172
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.591.770		37.238.453
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.544.950		11.337.809
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.638.095		6.166.431
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.955.994		24.298.827
Sắt thép các loại	Tấn	20.123	25.669.998	130.559	145.683.448
Sản phẩm từ sắt thép	USD		14.488.052		76.443.168
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		35.508.925		155.589.904
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		816.718.102		3.457.665.263
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		359.428.784		1.388.542.980
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		35.177.285		181.283.044
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		257.740.334		1.236.165.239
Dây điện và dây cáp điện	USD		38.609.375		180.398.707
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		137.337.056		699.609.083
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.389.705		19.425.304
Hàng hóa khác	USD		129.959.828		643.929.348
HOA KỲ			13.758.509.101		57.160.233.754
Hàng thủy sản	USD		234.381.549		766.250.134
Hàng rau quả	USD		53.582.271		207.779.734
Hạt điều	Tấn	17.361	117.605.864	59.752	406.889.528
Cà phê	Tấn	11.742	62.182.795	54.310	298.975.131
Chè	Tấn	641	868.205	2.671	3.846.158
Hạt tiêu	Tấn	6.926	52.372.071	24.687	184.896.534
Gạo	Tấn	5.726	5.685.682	17.511	16.229.906
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		18.578.940		76.934.755
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		8.581.040		39.902.629
Hóa chất	USD		6.765.897		28.312.714
Sản phẩm hóa chất	USD		12.163.749		59.680.598
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		348.513.842		1.461.690.233
Cao su	Tấn	1.960	3.510.747	9.868	19.569.997
Sản phẩm từ cao su	USD		59.269.170		261.021.496
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		177.859.566		757.140.475
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		43.412.191		171.731.877
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		852.007.445		3.784.932.801
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		74.213.818		309.539.198
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	18.598	25.589.161	71.133	97.248.092
Hàng dệt, may	USD		1.569.239.174		6.725.746.168
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		22.110.780		88.602.120
Giày dép các loại	USD		766.628.255		3.585.513.984
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		21.541.573		82.138.234
Sản phẩm gốm, sứ	USD		13.092.515		68.325.882
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		37.780.485		150.674.733
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		19.916.420		88.520.565
Sắt thép các loại	Tấn	108.982	67.613.854	495.064	308.447.806

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		116.967.158		584.760.870
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		95.781.848		418.473.124
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.846.468.282		14.559.509.900
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		963.812.398		4.404.599.743
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		144.021.214		568.187.288
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.108.710.298		9.265.882.578
Dây điện và dây cáp điện	USD		137.879.571		575.900.336
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		320.885.644		1.376.121.519
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		499.343.430		1.656.753.493
Hàng hóa khác	USD		849.572.199		3.699.503.422
HỒNG KÔNG			1.484.312.614		6.055.804.924
Hàng thủy sản	USD		12.727.225		60.481.229
Hàng rau quả	USD		11.153.410		35.843.056
Hạt điều	Tấn	236	1.872.989	737	6.045.218
Gạo	Tấn	5.247	3.129.302	25.174	15.567.645
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.005.833		4.189.841
Xăng dầu các loại	Tấn			649	523.750
Sản phẩm hóa chất	USD		737.044		3.169.199
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	159	793.110	791	3.453.533
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.642.289		20.930.149
Sản phẩm từ cao su	USD		158.683		663.238
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		3.787.345		21.804.806
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		117.878		826.562
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		493.007		2.953.173
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	290	1.175.904	2.460	8.251.950
Hàng dệt, may	USD		21.549.926		111.513.262
Giày dép các loại	USD		12.016.642		44.648.408
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.920.168		25.795.000
Sản phẩm gốm, sứ	USD		51.911		333.925
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.125.326		17.957.666
Sắt thép các loại	Tấn			10.477	4.771.756
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.212.243		6.099.133
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		593.581		2.448.804
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		930.045.446		3.657.000.076
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		158.671.222		518.957.799
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		20.112.788		98.559.481
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		252.773.188		1.216.499.107
Dây điện và dây cáp điện	USD		10.439.675		40.485.868
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		249.620		1.451.485
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.550.299		15.289.360
Hàng hóa khác	USD		23.206.562		109.290.445
HUNGARI			64.408.657		269.976.388
Cà phê	Tấn			20	103.940
Hàng dệt, may	USD		360.229		524.049
Vải màn, vải kỹ thuật khác	USD		1.907.130		8.340.970
Giày dép các loại	USD		324.500		414.174
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		999.996		6.020.021



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		34.357.686		136.363.346
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.029.894		37.987.259
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		12.183.977		43.936.160
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		437.690		4.015.178
Hàng hóa khác	USD		6.807.555		32.271.292
HY LẠP			39.639.999		195.675.223
Hàng thủy sản	USD		529.118		3.623.255
Hạt điều	Tấn	384	2.822.391	1.431	10.626.501
Cà phê	Tấn	1.010	5.260.917	4.090	22.017.075
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		571.000		3.031.529
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		162.990		1.476.175
Hàng dệt, may	USD		326.639		1.772.786
Giày dép các loại	USD		3.798.607		9.521.258
Sản phẩm từ sắt thép	USD		216.220		2.259.279
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		215.770		429.020
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.862.857		8.050.956
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		9.069.080		54.046.364
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.734.073		14.013.095
Hàng hóa khác	USD		12.070.337		64.807.931
INDÔNÊXIA			426.688.034		2.379.552.309
Hàng thủy sản	USD		3.289.626		9.316.049
Hàng rau quả	USD		743.206		5.341.313
Cà phê	Tấn	1.307	10.979.460	15.344	98.437.302
Chè	Tấn	385	442.880	3.546	3.687.039
Gạo	Tấn	2.080	887.140	18.427	8.230.479
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.890.208		11.375.823
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.101.375		6.963.896
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	28	58.124	219	453.054
Than các loại	Tấn			43.957	7.776.407
Hóa chất	USD		12.206.280		104.814.133
Sản phẩm hóa chất	USD		19.848.575		114.596.936
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	15.647	19.655.163	102.638	127.524.794
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		13.119.099		65.339.824
Cao su	Tấn	1.909	3.484.681	14.113	28.477.938
Sản phẩm từ cao su	USD		3.689.650		11.903.161
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		9.663.915		46.179.011
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.114	8.215.317	15.760	41.731.314
Hàng dệt, may	USD		38.910.725		196.093.230
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		3.046.516		13.612.604
Giày dép các loại	USD		13.534.606		58.590.830
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		31.614.920		159.968.184
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.743.620		3.483.448
Sắt thép các loại	Tấn	30.505	17.604.666	328.083	188.262.640
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.103.776		15.752.099
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		7.371.485		15.235.176
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		27.661.974		121.663.877
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		24.442.201		160.913.160

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		38.092.847		181.583.060
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.353.962		17.301.728
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		41.664.909		246.050.835
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		54.115		993.217
Hàng hóa khác	USD		63.213.014		307.899.749
IRẮC			36.359.726		155.224.470
Hàng thủy sản	USD		3.114.715		13.411.533
Hạt điều	Tấn	1.096	8.205.205	3.966	29.561.561
Chè	Tấn	432	702.116	1.743	2.708.163
Gạo	Tấn	26	22.490	127	104.856
Sản phẩm gốm, sứ	USD				136.702
Hàng hóa khác	USD		24.315.200		109.301.655
ITALIA			479.102.857		2.242.889.340
Hàng thủy sản	USD		11.140.189		45.886.021
Hàng rau quả	USD		4.858.241		10.806.935
Hạt điều	Tấn	835	5.055.050	3.269	16.292.685
Cà phê	Tấn	11.845	64.270.732	69.643	371.929.513
Hạt tiêu	Tấn	109	908.200	435	3.452.848
Hóa chất	USD		3.919.508		9.567.030
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	20.948	19.026.042	75.177	70.210.572
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.044.046		12.811.382
Cao su	Tấn	1.077	2.040.731	4.115	8.470.468
Sản phẩm từ cao su	USD		1.362.755		5.342.507
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		9.101.413		38.688.254
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		843.541		6.253.117
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.412.955		8.190.319
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	192	1.075.887	1.664	6.457.047
Hàng dệt, may	USD		36.694.606		162.097.346
Giày dép các loại	USD		55.691.730		244.971.561
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.267.892		17.323.689
Sản phẩm gốm, sứ	USD		542.603		3.685.197
Sắt thép các loại	Tấn	104.698	60.733.476	423.100	270.690.992
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.057.816		22.406.226
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		27.086.806		210.832.904
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		64.140.041		220.713.036
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		22.379.158		121.324.070
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		40.123.308		192.066.728
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.881.498		13.574.145
Hàng hóa khác	USD		33.444.632		148.844.748
ISRAEN			71.388.554		353.828.369
Hàng thủy sản	USD		5.949.521		23.163.914
Hạt điều	Tấn	788	6.024.273	3.181	24.211.659
Cà phê	Tấn	468	3.560.178	3.924	27.213.636
Hàng dệt, may	USD		4.358.710		17.922.263
Giày dép các loại	USD		12.255.347		36.947.003
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		14.879.351		118.088.889

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		24.361.174		106.281.005
KÊNIA			9.975.222		52.571.220
Clanhke và xi măng	Tấn			50.000	1.600.000
Sản phẩm hóa chất	USD		1.440.931		7.389.227
Hàng dệt, may	USD		1.781.293		10.694.273
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		78.591		399.865
Hàng hóa khác	USD		6.674.408		32.487.856
KIECGIKISTAN			569.756		3.095.403
Hàng rau quả	USD		39.999		69.861
Chè	Tấn			18	21.977
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		156.634		401.005
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				161.899
Hàng hóa khác	USD		373.123		2.440.661
LÀO			102.609.891		583.258.715
Hàng rau quả	USD		733.653		4.981.579
Cà phê	Tấn	16	103.109	99	692.839
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		632.970		3.496.485
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.434.204		17.153.148
Clanhke và xi măng	Tấn	15.135	1.069.562	53.329	4.031.843
Xăng dầu các loại	Tấn	2.727	1.780.625	11.006	7.725.069
Sản phẩm hóa chất	USD		34.323.661		281.265.932
Phân bón các loại	Tấn	7.155	3.189.105	33.938	13.072.313
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.883.246		11.712.790
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		228.205		1.141.067
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.009.981		7.362.257
Hàng dệt, may	USD		364.157		1.985.970
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.334.668		7.330.409
Sắt thép các loại	Tấn	8.721	6.423.991	33.784	24.804.246
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.685.262		34.982.323
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.117.953		9.930.085
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		10.222.543		50.660.116
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.482.402		5.682.307
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.066.164		17.954.302
Hàng hóa khác	USD		15.524.430		77.293.635
LATVIA			20.065.881		120.705.304
Hàng hóa khác	USD		20.065.881		120.705.304
LÍTVA			37.349.323		155.782.068
Hàng thủy sản	USD		6.400.623		22.011.971
Hàng rau quả	USD		1.405.222		5.916.140
Hạt điều	Tấn	1.605	11.878.370	4.960	36.456.600
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.593	1.693.617	10.390	9.938.491
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.166.368		43.040.292
Hàng hóa khác	USD		5.805.124		38.418.573

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
LÚCXĂMBUA			7.802.868		41.958.775
Hàng dệt, may	USD		527.619		3.368.004
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.797.162		11.179.847
Giày dép các loại	USD		3.847.570		19.461.862
Hàng hóa khác	USD		630.516		7.949.062
MALAIXIA			431.081.356		2.152.974.709
Hàng thủy sản	USD		11.002.665		48.740.213
Hàng rau quả	USD		7.939.593		35.020.241
Cà phê	Tấn	4.246	25.750.518	17.497	104.005.022
Chè	Tấn	528	441.802	2.551	1.957.855
Hạt tiêu	Tấn	134	1.008.272	935	6.894.336
Gạo	Tấn	46.011	20.347.181	181.162	93.405.210
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	3.229	1.214.546	15.253	5.771.148
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.784.657		8.984.886
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		9.610.759		42.812.130
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	8.193	916.003	36.509	5.957.462
Cànhkhe và xi măng	Tấn	129.582	5.140.453	583.071	20.308.924
Xăng dầu các loại	Tấn	7.000	3.105.228	51.480	28.295.209
Hóa chất	USD		17.764.571		87.898.249
Sản phẩm hóa chất	USD		6.971.956		33.905.928
Phân bón các loại	Tấn	9.773	4.549.829	74.969	30.950.285
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.587	5.092.694	21.265	24.245.033
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.351.680		25.630.380
Cao su	Tấn	2.115	2.900.388	14.161	21.449.722
Sản phẩm từ cao su	USD		1.815.626		5.875.696
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.005.563		9.653.293
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		13.232.784		65.921.800
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		4.985.706		25.943.328
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	624	1.398.548	4.180	9.440.985
Hàng dệt, may	USD		14.445.084		67.157.360
Giày dép các loại	USD		14.083.953		47.018.544
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.081.604		4.749.958
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.084.800		18.454.457
Sắt thép các loại	Tấn	45.206	29.930.641	283.753	181.046.684
Sản phẩm từ sắt thép	USD		24.323.146		44.895.608
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.307.726		26.535.549
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		63.830.124		367.315.215
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		26.313.498		177.267.254
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		41.730.215		178.164.808
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.844.675		8.393.606
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		13.408.350		108.874.224
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		382.511		2.656.113
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		944.005		3.893.130
Hàng hóa khác	USD		36.040.003		173.484.863
MANTA			1.272.455		6.990.981
Hàng hóa khác	USD		1.272.455		6.990.981

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
MÊ HI CÔ			519.502.331		2.576.080.664
Hàng thủy sản	USD		9.263.698		37.947.226
Cà phê	Tấn	4.776	27.800.356	22.188	120.758.321
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.499.338		30.012.631
Cao su	Tấn	370	727.401	1.295	2.658.937
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.854.772		12.658.449
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.756.242		23.673.489
Hàng dệt, may	USD		17.912.432		82.352.638
Giày dép các loại	USD		50.961.568		284.406.060
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		95.374.019		409.226.594
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		101.807.330		531.782.210
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		71.582.963		374.010.264
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		46.635.214		227.113.525
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		12.785.621		45.429.808
Hàng hóa khác	USD		73.541.378		394.050.512
MIANMA			29.683.066		125.458.424
Cà phê	Tấn			292	3.006.263
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		49.598		997.085
Clanhke và xi măng	Tấn	12.500	822.500	12.525	824.200
Hóa chất	USD		958.309		2.887.457
Sản phẩm hóa chất	USD		845.759		4.251.652
Phân bón các loại	Tấn	1.614	883.714	12.557	6.664.740
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	340	424.596	1.227	1.496.663
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.186.465		13.952.358
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.529.247		6.092.229
Hàng dệt, may	USD		2.687.037		13.172.954
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.750.608		15.976.791
Sản phẩm gốm, sứ	USD		108.526		833.299
Sắt thép các loại	Tấn	393	293.369	2.708	2.178.993
Sản phẩm từ sắt thép	USD		962.839		3.309.474
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		538.796		4.127.288
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.200.907		4.123.395
Dây điện và dây cáp điện	USD		683.470		1.958.651
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.149.147		4.422.820
Hàng hóa khác	USD		8.608.178		35.182.111
MÔDĂMBÍC			11.157.396		33.046.624
Gạo	Tấn	10.720	5.783.699	35.637	20.955.770
Phân bón các loại	Tấn	3.795	2.784.285	6.105	4.530.315
Hàng dệt, may	USD				693.552
Sản phẩm từ sắt thép	USD		276.211		1.535.628
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.328.601		2.249.800
Dây điện và dây cáp điện	USD				105.234
Hàng hóa khác	USD		984.599		2.976.324
NAUY			13.838.437		63.560.484



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		1.473.688		5.140.312
Hàng rau quả	USD		377.127		1.428.724
Hạt điều	Tấn	96	647.800	555	3.877.974
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		347.787		1.218.584
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		757.870		4.036.792
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		165.721		1.280.227
Hàng dệt, may	USD		1.503.263		4.903.137
Giày dép các loại	USD		1.287.840		8.275.593
Sản phẩm từ sắt thép	USD		56.466		714.410
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		923.803		4.210.654
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.751.063		5.184.583
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.514.936		6.016.964
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				1.002.374
Hàng hóa khác	USD		3.031.072		16.270.155
NAM PHI			77.563.927		366.552.915
Hạt điều	Tấn	141	908.599	324	1.940.481
Cà phê	Tấn	195	1.089.115	2.411	13.123.149
Hạt tiêu	Tấn	169	1.388.711	884	5.062.732
Gạo	Tấn	1.211	764.952	3.933	2.573.369
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		170.487		690.853
Than các loại	Tấn	18.000	4.383.462	18.000	4.383.462
Sản phẩm hóa chất	USD		1.001.028		3.238.794
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	275	349.086	820	1.054.264
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		506.749		3.594.883
Hàng dệt, may	USD		3.594.661		13.870.315
Giày dép các loại	USD		15.473.428		48.907.556
Sản phẩm từ sắt thép	USD		393.860		1.882.695
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.998.128		42.749.816
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		23.812.268		131.912.593
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.449.037		25.297.814
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.868.225		11.551.176
Hàng hóa khác	USD		9.412.131		54.718.962
NIUZILÂN			53.193.640		276.703.836
Hàng thủy sản	USD		1.366.751		8.024.378
Hạt điều	Tấn	266	1.706.007	1.271	8.510.160
Cà phê	Tấn	18	176.659	127	1.091.861
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		906.324		4.889.715
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.367.913		6.613.080
Hàng dệt, may	USD		3.533.761		23.427.045
Giày dép các loại	USD		5.653.570		21.000.208
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.622.452		32.298.330
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		16.613.121		80.531.310
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.729.903		21.416.673
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		398.034		1.092.442
Hàng hóa khác	USD		12.119.146		67.808.634
NGA			202.576.934		975.344.463



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		16.317.887		80.102.560
Hàng rau quả	USD		5.941.835		24.757.102
Hạt điều	Tấn	882	5.718.152	4.002	26.447.353
Cà phê	Tấn	3.936	23.179.518	42.270	236.591.142
Chè	Tấn	448	777.530	2.502	4.492.040
Hạt tiêu	Tấn	640	4.520.319	2.290	16.180.466
Gạo	Tấn	291	238.239	2.411	1.629.109
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.832.250		9.334.178
Xăng dầu các loại	Tấn	1.958	1.393.832	3.085	2.380.849
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.022.168		11.984.570
Cao su	Tấn	1.513	2.993.932	7.448	14.971.685
Sản phẩm từ cao su	USD		1.010.345		4.451.539
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		4.680.705		8.848.902
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD				153.569
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		259.026		1.726.835
Hàng dệt, may	USD		69.950.554		264.318.375
Giày dép các loại	USD		2.121.564		8.020.696
Sản phẩm gốm, sứ	USD				290.747
Sắt thép các loại	Tấn	48	50.880	473	492.973
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		501.355		2.848.695
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		17.264.932		80.053.934
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		806.290		3.604.544
Hàng hóa khác	USD		40.995.622		171.662.599
NHẬT BẢN			2.087.248.475		10.562.772.827
Hàng thủy sản	USD		140.473.538		632.511.670
Hàng rau quả	USD		21.796.359		97.011.133
Hạt điều	Tấn	1.115	8.296.007	4.562	32.943.937
Cà phê	Tấn	9.725	60.558.791	51.081	320.616.862
Hạt tiêu	Tấn	401	2.381.013	1.684	10.065.283
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	1.796	616.011	5.922	2.098.390
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		11.361.521		53.803.352
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.498.262		9.145.432
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	8.652	2.210.042	30.444	7.572.326
Than các loại	Tấn	3.497	883.485	65.343	13.364.166
Hóa chất	USD		30.509.351		133.716.658
Sản phẩm hóa chất	USD		10.511.817		52.444.367
Phân bón các loại	Tấn	5.627	2.923.369	25.974	12.577.948
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	18.757	19.106.827	78.176	80.050.363
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		59.419.451		310.118.793
Cao su	Tấn	608	1.291.278	3.209	7.231.320
Sản phẩm từ cao su	USD		12.952.328		71.888.119
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		32.011.910		170.859.097
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.217.664		21.080.722
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		169.153.998		859.059.143
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		5.966.426		30.671.326
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.757	8.702.207	19.061	42.808.755
Hàng dệt, may	USD		321.253.618		1.727.116.539
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		5.482.461		24.251.962
Giày dép các loại	USD		107.075.743		489.370.589

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		11.491.806		56.875.249
Sản phẩm gốm, sứ	USD		7.371.497		36.352.986
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		2.382.541		8.679.421
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		6.880.234		32.855.401
Sắt thép các loại	Tấn	4.395	5.430.501	22.331	26.020.215
Sản phẩm từ sắt thép	USD		48.702.288		254.919.092
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		33.543.554		151.288.332
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		117.210.165		607.064.705
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		84.574.487		698.164.024
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		11.122.473		54.399.611
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		219.275.826		1.080.268.325
Dây điện và dây cáp điện	USD		32.345.304		146.783.289
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		285.320.804		1.323.087.309
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		44.147.805		205.978.321
Hàng hóa khác	USD		136.795.714		667.658.292
NIGIÊRIA			10.824.460		69.079.234
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.549	1.901.931	5.608	6.774.897
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		28.919		526.015
Hàng dệt, may	USD		3.518.199		20.982.327
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		89.768		500.600
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		234.203		1.011.447
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		140.081		288.023
Hàng hóa khác	USD		4.911.359		38.995.925
ÔXTRÂYLIA			537.624.996		2.592.414.595
Hàng thủy sản	USD		23.587.463		124.442.398
Hàng rau quả	USD		10.611.905		49.631.430
Hạt điều	Tấn	1.249	8.197.864	4.910	31.637.291
Cà phê	Tấn	1.070	6.898.723	5.528	34.715.599
Hạt tiêu	Tấn	70	475.034	591	4.316.104
Gạo	Tấn	3.211	2.444.242	15.108	11.749.491
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.276.098		18.275.178
Clanhke và xi măng	Tấn	45.516	1.882.026	155.361	7.489.752
Dầu thô	Tấn	116.611	70.420.770	504.937	306.290.877
Sản phẩm hóa chất	USD		3.479.627		15.727.562
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.035	1.353.097	5.337	7.460.430
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.430.916		38.729.375
Sản phẩm từ cao su	USD		1.678.804		9.276.839
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		5.494.220		25.853.535
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.336.759		6.175.134
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		12.177.501		56.817.301
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.261.702		30.342.401
Hàng dệt, may	USD		54.062.044		247.709.421
Giày dép các loại	USD		45.549.769		169.867.409
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.295.988		4.101.655
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.210.360		6.057.030
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.116.843		7.259.659
Sắt thép các loại	Tấn	16.162	11.352.610	159.681	105.484.061

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		21.434.479		101.198.233
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		6.195.342		28.421.572
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		50.822.867		272.479.924
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		63.000.372		341.187.806
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.043.523		11.693.033
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		37.819.824		192.272.845
Dây điện và dây cáp điện	USD		6.801.394		22.780.925
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		14.990.713		45.951.697
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		3.824.795		13.776.881
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		7.591.986		33.123.025
Hàng hóa khác	USD		40.505.334		210.118.723
PAKISTAN			47.911.056		216.964.408
Hàng thủy sản	USD		572.897		3.865.332
Hạt điều	Tấn	80	612.655	254	1.887.643
Chè	Tấn	3.563	6.971.366	13.807	26.154.457
Hạt tiêu	Tấn	624	4.314.184	2.010	13.397.748
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	429	243.945	548	317.555
Sản phẩm hóa chất	USD		681.461		5.147.576
Cao su	Tấn	478	828.552	3.457	6.590.839
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.296	7.503.079	18.675	46.363.981
Sản phẩm từ sắt thép	USD		44.962		284.685
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		14.128.774		56.466.373
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		674.992		4.264.543
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		674.823		3.341.322
Hàng hóa khác	USD		10.659.366		48.882.352
PANAMA			44.502.059		203.457.610
Hàng thủy sản	USD		318.087		2.373.473
Hàng dệt, may	USD		5.052.697		17.784.460
Giày dép các loại	USD		12.117.185		56.332.045
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.202.600		16.738.379
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		15.511.536		70.217.413
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		187.057		14.896.608
Hàng hóa khác	USD		8.112.898		25.115.232
PÊRU			38.785.935		198.279.075
Hàng thủy sản	USD		730.555		5.090.283
Cànhke và xi măng	Tấn			148.480	6.058.887
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	14	31.276	322	345.262
Cao su	Tấn	144	278.209	909	1.943.808
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		460.396		2.870.981
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	378	824.577	1.814	4.309.898
Hàng dệt, may	USD		1.767.875		6.410.068
Giày dép các loại	USD		8.377.171		38.738.103
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.925.640		18.008.937
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		11.973.858		72.964.152
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		72.431		171.856
Hàng hóa khác	USD		10.343.949		41.366.840

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
PHẦN LAN			10.377.765		57.325.203
Cà phê	Tấn			198	1.122.165
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		270.792		2.508.200
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		26.291		284.137
Hàng dệt, may	USD		1.060.059		2.208.574
Giày dép các loại	USD		842.972		2.475.772
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		664.405		4.317.264
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.923.326		8.192.666
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		312.111		2.925.723
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		603.988		10.926.614
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		753.384		4.121.111
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				2.110.273
Hàng hóa khác	USD		3.920.436		16.132.703
PHÁP			332.074.239		1.596.001.786
Hàng thủy sản	USD		4.068.363		22.782.129
Hàng rau quả	USD		4.606.703		24.080.580
Hạt điều	Tấn	920	6.551.332	4.032	29.341.984
Cà phê	Tấn	2.179	12.233.801	11.972	68.234.892
Hạt tiêu	Tấn	161	972.643	1.677	7.520.473
Gạo	Tấn	258	193.999	1.801	1.454.551
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.527.670		14.501.784
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.747.510		22.965.566
Cao su	Tấn	242	497.185	403	862.172
Sản phẩm từ cao su	USD		1.265.832		6.013.438
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		12.104.327		51.288.677
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.074.909		14.327.013
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.911.112		42.872.545
Hàng dệt, may	USD		46.027.024		181.120.728
Giày dép các loại	USD		56.077.175		271.030.112
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.265.907		6.354.954
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.617.278		5.583.463
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.177.345		17.812.285
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.455.270		8.120.465
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		39.867.022		188.102.455
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		42.344.578		244.338.181
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		42.270.147		153.473.161
Dây điện và dây cáp điện	USD		672.825		3.450.602
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.592.835		48.133.362
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.683.481		14.659.441
Hàng hóa khác	USD		27.267.964		147.576.773
PHILIPPIN			538.655.323		2.494.074.365
Hàng thủy sản	USD		10.400.405		43.779.350
Hạt điều	Tấn	255	1.440.157	1.405	8.114.640
Cà phê	Tấn	4.228	29.105.829	20.787	151.907.861
Chè	Tấn	65	161.302	355	978.108
Hạt tiêu	Tấn	563	3.340.097	2.786	15.699.700



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gạo	Tấn	419.522	212.426.321	1.904.183	942.007.575
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	786	281.051	10.990	4.180.824
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.987.056		14.278.366
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.634.301		9.941.781
Clanhke và xi măng	Tấn	533.534	20.505.266	3.110.680	117.139.305
Than các loại	Tấn			64.635	11.292.922
Hóa chất	USD		384.931		1.614.516
Sản phẩm hóa chất	USD		6.406.835		29.292.370
Phân bón các loại	Tấn	13.606	6.914.483	49.592	21.733.641
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.394	4.658.660	18.991	20.600.993
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.667.380		30.350.918
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		3.621.392		19.415.347
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.319	6.726.252	16.007	32.761.769
Hàng dệt, may	USD		13.599.785		53.785.306
Giày dép các loại	USD		11.650.477		47.405.692
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.464.807		13.307.441
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.724.875		11.683.181
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.870.153		5.361.967
Sắt thép các loại	Tấn	448	871.892	12.242	8.093.837
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.909.737		39.054.623
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.999.699		9.465.578
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.728.260		85.091.960
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		17.294.181		123.714.643
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		830.173		6.680.169
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		33.717.087		167.862.041
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.841.109		28.122.870
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		46.735.554		107.710.328
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		130.405		694.729
Hàng hóa khác	USD		57.625.415		310.950.014
RUMANI			27.184.117		178.590.719
Hàng thủy sản	USD		2.241.587		10.889.377
Cà phê	Tấn	228	1.618.107	2.070	12.799.949
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	221	295.162	4.740	5.334.250
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.832	5.494.674	8.847	25.488.993
Giày dép các loại	USD		702.738		8.392.687
Sản phẩm từ sắt thép	USD		582.453		25.481.551
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.174.650		4.157.052
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.845.249		31.243.522
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.583.450		6.348.904
Hàng hóa khác	USD		9.646.048		48.454.434
SÉC			126.240.858		791.219.367
Hàng thủy sản	USD		220.619		674.706
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		26.882		242.398
Hóa chất	USD		28.050		103.094
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		803.958		3.873.176
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		424.618		2.084.761
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		187.518		1.114.404



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng dệt, may	USD		2.125.858		8.040.480
Giày dép các loại	USD		7.317.736		37.175.078
Sản phẩm từ sắt thép	USD		207.912		1.103.308
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		612.832		1.832.638
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		45.226.287		356.944.433
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		107.129		606.245
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		55.019.746		315.399.714
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.728.134		13.433.871
Hàng hóa khác	USD		11.203.579		48.591.061
SINGAPO			531.929.784		2.339.814.150
Hàng thủy sản	USD		7.519.026		36.055.015
Hàng rau quả	USD		3.730.561		18.372.713
Hạt điều	Tấn	150	1.076.587	633	4.456.811
Cà phê	Tấn	119	974.872	465	3.682.705
Hạt tiêu	Tấn	149	1.052.349	347	2.479.339
Gạo	Tấn	18.533	10.495.592	73.182	42.615.059
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.604.018		7.130.438
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		111.838		520.072
Dầu thô	Tấn	40.789	24.754.678	40.789	24.754.678
Xăng dầu các loại	Tấn	19.928	8.988.716	156.349	83.660.233
Sản phẩm hóa chất	USD		2.606.759		13.066.580
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	216	424.257	1.054	1.840.142
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.692.376		9.487.423
Cao su	Tấn			61	148.376
Sản phẩm từ cao su	USD		431.307		1.830.887
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		3.629.066		12.942.605
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.806.692		19.855.142
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.788.982		8.491.837
Hàng dệt, may	USD		11.301.494		37.897.080
Giày dép các loại	USD		14.332.222		47.901.135
Sản phẩm gốm, sứ	USD		271.059		1.238.845
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		43.694.323		245.653.708
Sắt thép các loại	Tấn	1.686	1.330.801	46.682	24.674.486
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.236.876		14.198.893
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.185.998		10.343.264
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		135.982.826		526.707.539
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		32.475.188		145.712.673
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		94.364.916		381.441.023
Dây điện và dây cáp điện	USD		8.689.196		32.965.514
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		78.860.693		409.962.687
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.392.397		6.422.107
Hàng hóa khác	USD		31.124.118		163.305.143
SÍP			4.934.312		23.328.976
Hàng thủy sản	USD		682.607		3.010.740
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		271.614		1.641.283
Giày dép các loại	USD		61.553		233.340
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		199.803		757.592



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		3.718.735		17.686.021
XLÔVAKIA			112.726.210		642.262.468
Hàng dệt, may	USD		130.819		1.904.105
Giày dép các loại	USD		538.097		6.248.626
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		48.434		1.019.136
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		73.427.664		374.565.310
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		31.702.929		220.153.202
Hàng hóa khác	USD		6.878.267		38.372.089
XLÔVENHIA			33.430.619		160.397.710
Hàng hóa khác	USD		33.430.619		160.397.710
SRILANCA			22.821.591		121.541.689
Hàng thủy sản	USD				227.784
Sản phẩm hóa chất	USD		730.912		4.139.351
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	411	543.402	2.083	2.887.800
Cao su	Tấn	569	1.106.216	4.385	8.035.501
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	599	2.326.488	3.685	14.176.372
Hàng dệt, may	USD		4.896.521		19.515.670
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.325.321		4.616.435
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		326.321		2.225.803
Hàng hóa khác	USD		11.566.411		65.716.974
TANZANIA			11.128.438		34.136.909
Gạo	Tấn	2.210	1.456.325	3.250	2.124.525
Hàng dệt, may	USD		3.634.310		13.648.964
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.672.499		3.687.633
Hàng hóa khác	USD		4.365.304		14.675.788
TÂY BAN NHA			330.611.579		1.779.843.246
Hàng thủy sản	USD		6.746.065		30.409.408
Hạt điều	Tấn	997	7.281.922	4.212	30.777.248
Cà phê	Tấn	9.537	55.606.223	59.679	348.150.787
Hạt tiêu	Tấn	341	2.494.346	1.630	12.368.773
Gạo	Tấn	447	319.459	1.257	879.501
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.707.343		16.106.786
Cao su	Tấn	537	1.071.550	3.062	5.869.479
Sản phẩm từ cao su	USD		723.217		5.131.777
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		6.617.362		28.618.207
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.545.709		19.053.466
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.648.625		37.500.585
Hàng dệt, may	USD		44.532.997		236.642.325
Giày dép các loại	USD		50.916.806		219.144.920
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		387.988		2.900.849
Sản phẩm gốm, sứ	USD		219.205		1.341.471
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		286.791		1.441.109
Sắt thép các loại	Tấn	25.273	17.642.589	164.667	122.435.092

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.394.707		14.380.116
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		19.826.740		92.650.301
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		38.179.186		219.335.440
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		11.990.433		67.016.247
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.733.602		51.426.016
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.616.325		25.092.366
Hàng hóa khác	USD		39.122.389		191.170.978
THÁI LAN			679.607.031		3.409.348.678
Hàng thủy sản	USD		23.513.941		115.194.226
Hàng rau quả	USD		6.829.292		64.209.830
Hạt điều	Tấn	562	3.732.212	2.928	19.159.603
Cà phê	Tấn	5.090	42.575.117	16.590	129.365.661
Hạt tiêu	Tấn	498	4.169.369	2.363	19.219.799
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.414.565		12.758.236
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.453.271		13.671.585
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	724	93.759	1.749	325.726
Than các loại	Tấn	459	95.174	9.775	1.872.034
Dầu thô	Tấn			370.469	218.624.490
Xăng dầu các loại	Tấn			879	463.551
Hóa chất	USD		17.784.769		55.536.843
Sản phẩm hóa chất	USD		11.678.600		52.819.043
Phân bón các loại	Tấn	1.353	790.523	6.263	3.082.971
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.059	5.625.854	20.030	27.899.429
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		11.063.483		64.381.278
Sản phẩm từ cao su	USD		1.829.743		9.552.110
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.200.497		5.029.583
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.106.491		34.965.262
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		12.704.404		63.305.915
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.313	6.355.164	12.623	35.238.602
Hàng dệt, may	USD		25.056.718		123.963.032
Vải màn, vải kỹ thuật khác	USD		4.355.072		19.415.046
Giày dép các loại	USD		11.802.658		48.572.322
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.146.250		24.808.913
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.232.112		16.068.895
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		847.459		3.289.098
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.885.469		11.668.104
Sắt thép các loại	Tấn	38.475	27.743.194	157.211	111.474.223
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.284.948		50.411.826
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		12.056.417		72.221.830
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		134.282.455		609.734.259
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		57.314.630		311.557.332
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		83.266.328		422.307.114
Dây điện và dây cáp điện	USD		6.895.274		32.887.603
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		52.676.548		262.677.520
Hàng hóa khác	USD		77.745.270		341.615.784
THỎ NHỎ KỲ			142.381.304		720.327.434
Hàng thủy sản	USD		207.855		1.369.596



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chè	Tấn			48	116.904
Hạt tiêu	Tấn	507	3.145.312	1.886	11.885.445
Gạo	Tấn			10.242	6.247.809
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	70	100.768	199	252.699
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		478.611		3.095.693
Cao su	Tấn	1.930	3.388.461	10.255	19.771.757
Sản phẩm từ cao su	USD		194.864		2.238.209
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		362.320		2.252.949
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	639	1.980.595	3.612	8.146.884
Hàng dệt, may	USD		5.899.213		19.964.267
Giày dép các loại	USD		14.386.880		57.660.742
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		326.083		1.775.309
Sắt thép các loại	Tấn	704	1.333.207	48.280	24.470.818
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.346.078		94.576.827
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		43.221.214		202.264.512
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		7.451.034		40.600.220
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.825.999		30.006.202
Hàng hóa khác	USD		44.732.811		193.630.591
THỤY ĐIỂN			106.533.317		510.471.629
Hàng thủy sản	USD		2.370.402		13.933.177
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.515.721		7.979.854
Cao su	Tấn	20	41.328	161	343.123
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.986.325		12.319.150
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		793.955		3.513.805
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.815.041		12.774.107
Hàng dệt, may	USD		18.829.743		55.562.587
Giày dép các loại	USD		9.954.564		34.603.182
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		573.508		2.089.838
Sản phẩm gốm, sứ	USD		48.007		578.881
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.999.553		32.611.707
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		295.205		1.174.175
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		14.132.312		63.651.423
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		30.559.690		152.616.431
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.622.937		46.710.145
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		817.700		4.979.089
Hàng hóa khác	USD		14.177.326		65.030.955
THỤY SỸ			14.267.922		73.010.169
Hàng thủy sản	USD		4.044.303		15.808.419
Hàng rau quả	USD		259.943		1.473.050
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		109.229		585.884
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		228.471		1.189.345
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		26.177		282.075
Hàng dệt, may	USD		599.484		3.979.565
Giày dép các loại	USD		2.502.108		9.770.746
Sản phẩm từ sắt thép	USD		909.453		4.011.515
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.135.458		19.023.079
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.734.084		8.427.914

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		125.484		939.498
Hàng hóa khác	USD		1.593.729		7.519.079
TÔGÔ			22.861.408		82.920.348
Hàng hóa khác	USD		22.861.408		82.920.348
TRUNG QUỐC			5.284.149.045		23.544.522.508
Hàng thủy sản	USD		183.019.664		823.313.416
Hàng rau quả	USD		333.439.486		1.109.831.078
Hạt điều	Tấn	24.628	156.389.731	65.795	414.945.507
Cà phê	Tấn	4.464	21.859.939	21.570	104.212.071
Chè	Tấn	1.119	2.079.686	4.913	7.768.168
Gạo	Tấn	50.671	26.281.279	412.250	208.935.736
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	363.264	107.412.177	1.893.758	561.858.425
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.632.249		27.236.402
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		47.592.445		224.418.322
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	8.605	1.997.373	88.262	36.689.735
Xăng dầu các loại	Tấn	18.976	15.313.719	123.863	95.312.567
Hóa chất	USD		48.130.089		246.591.852
Sản phẩm hóa chất	USD		37.823.254		172.069.772
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	25.649	19.459.949	124.147	97.253.417
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		17.044.019		74.289.773
Cao su	Tấn	66.116	117.779.669	389.653	734.301.187
Sản phẩm từ cao su	USD		5.064.192		24.213.653
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		16.942.318		57.946.340
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		456.350		2.908.108
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		137.720.020		707.302.037
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		9.554.146		85.980.226
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	70.033	157.981.270	344.042	784.139.803
Hàng dệt, may	USD		108.426.467		475.677.112
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.940.430		8.324.778
Giày dép các loại	USD		150.209.665		644.807.120
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		21.235.517		98.521.906
Sản phẩm gốm, sứ	USD		920.490		4.070.910
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.082.231		4.936.031
Sắt thép các loại	Tấn	2.621	3.469.187	9.108	12.487.468
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.596.925		36.993.849
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		26.887.357		123.414.520
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.566.058.527		6.611.480.218
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		893.639.159		4.442.737.207
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		217.912.973		1.505.647.460
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		597.477.014		1.801.104.250
Dây điện và dây cáp điện	USD		67.703.794		315.116.102
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		40.274.875		162.928.392
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		835.789		4.553.660
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		13.286.150		62.218.194
Hàng hóa khác	USD		98.219.472		627.985.735
UCRAINA			12.488.184		39.785.356

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		1.196.020		6.343.333
Hàng rau quả	USD		438.493		854.261
Hạt điều	Tấn			77	561.301
Cà phê	Tấn	20	100.760	20	100.791
Chè	Tấn	41	51.959	140	197.840
Hạt tiêu	Tấn	99	653.925	274	1.874.125
Gạo	Tấn	122	90.348	417	323.056
Sản phẩm từ chất dẻo	USD				64.312
Hàng dệt, may	USD		917.397		4.302.087
Giày dép các loại	USD		2.487.913		11.289.694
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				143.009
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.717.832		3.973.303
Hàng hóa khác	USD		2.833.538		9.758.244
XÊNÊGAN			5.865.408		49.299.816
Hàng thủy sản	USD		68.040		314.653
Hàng rau quả	USD		895.758		2.612.599
Hạt tiêu	Tấn	385	2.145.501	1.543	8.981.313
Gạo	Tấn	264	156.720	82.403	25.832.119
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		235.077		1.166.705
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		622.865		1.055.756
Hàng hóa khác	USD		1.741.447		9.336.671

Ngày in: 05/06/2025

|
